

Số: *213* /KH-UBND

Hương Hóa, ngày *08* tháng 5 năm 2020

## **KẾ HOẠCH**

### **Giao rừng, cho thuê rừng đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020 trên địa bàn huyện Hương Hóa**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 112/BNN-PTNT ngày 19/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức kinh tế kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với lập hồ sơ quản lý rừng;

Căn cứ nhu cầu thực tiễn tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Hương Hóa xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020 trên địa bàn huyện Hương Hóa, cụ thể như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

Nhằm đa dạng hóa chủ thể quản lý; đồng thời, nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, tạo điều kiện cho người dân tham gia tích cực vào công tác quản lý, bảo vệ rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tối đa hiệu quả môi trường nhằm phục vụ tốt hơn cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân. Gắn với cơ chế hưởng lợi và quản lý bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo cân bằng sinh thái và đa dạng sinh học, bảo tồn các loại động vật, thực vật quý hiếm của địa phương; đồng thời, phát huy tối đa tính năng phòng hộ của rừng và đảm bảo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành nghề khác trên địa bàn.

##### **2. Yêu cầu**

Thực hiện đúng tiến độ, đánh giá trữ lượng phải rõ ràng, chính xác về phân loại tổ thành loài cây, mật độ, trữ lượng/ha trước khi giao cho người dân có nhu cầu. Các thủ tục giấy tờ phải đầy đủ, rõ ràng, đúng thực địa. Hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng phải đảm bảo độ chính xác về diện tích rừng được giao, khu vực giao.

#### **II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI**

##### **1. Đối tượng**

###### **1.1. Đối tượng rừng giao**

Giao rừng tự nhiên là rừng sản xuất và rừng phòng hộ hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, bảo vệ.

###### **1.2. Đối tượng giao rừng, cho thuê rừng**

Cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình có nhu cầu và phải có đơn xin giao rừng, cho thuê rừng được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

## **2. Nguyên tắc nhận rừng**

- Nguyên tắc dân chủ, tự nguyện: Cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình và cá nhân phải thực sự có nhu cầu và có khả năng quản lý, bảo vệ rừng.

- Nguyên tắc ưu tiên: Ưu tiên giao các khu vực rừng thuộc lưu vực chi trả dịch vụ môi trường rừng, các khu rừng có nguy cơ xâm hại cao, các khu rừng không bị tranh chấp về ranh giới truyền thống giữa các thôn bản.

- Đảm bảo tính pháp lý trong quá trình giao.

## **3. Hạn mức giao rừng và cho thuê rừng**

- Đối với hộ gia đình, cá nhân và nhóm hộ gia đình tùy thuộc vào quỹ đất và quỹ rừng của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao rừng, tối đa không quá 30 ha/hộ. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản... được giao thêm rừng phòng hộ, rừng sản xuất thì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao thêm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá 25 (hai mươi lăm) ha;

- Đối với cộng đồng dân cư thôn căn cứ vào quỹ rừng thực tế của địa phương và nhu cầu của cộng đồng, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét năng lực của cộng đồng và xác định quy mô diện tích rừng giao cho cộng đồng theo thẩm quyền;

## **4. Diện tích rừng tự nhiên năm 2020**

**4.1. Tổng diện tích rừng tự nhiên:** 43.312,78 ha. Trong đó:

Diện tích rừng tự nhiên đã giao

- BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông: 6.569,82 ha,
- BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa: 21.971,82 ha
- Hộ gia đình, cá nhân đã được giao rừng: 1.828,32 ha
- Cộng đồng dân cư đã được giao rừng: 6.956,62 ha

Diện tích rừng tự nhiên đã khoán bảo vệ

- Đoàn 337: 605,27 ha

Diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã quản lý: 5.380,93 ha.

(Chi tiết tại Biểu 1)

**4.2. Diện tích rừng tự nhiên chưa giao, khoán do UBND cấp xã quản lý phân theo trữ lượng:**

- Rừng trung bình ( $101-200m^3/ha$ ): 847,33 ha
- Rừng nghèo ( $10-100m^3/ha$ ): 4.018,01 ha
- Rừng chưa có trữ lượng ( $M < 10m^3/ha$ ): 515,59 ha

(Chi tiết tại Biểu 2)

**4.3. Diện tích rừng tự nhiên chưa giao, khoán do UBND cấp xã quản lý phân theo mục đích sử dụng:**

- Rừng sản xuất: 1.825,57 ha
- Rừng phòng hộ: 3.118,95 ha
- Ngoài 3 loại rừng: 436,41 ha

(Chi tiết tại Biểu 3)

**4.4. Kế hoạch giao năm 2020:**

Diện tích rừng tự nhiên dự kiến giao trong năm 2020:

- Diện tích: 200 ha.
- Mục đích sử dụng: rừng tự nhiên là rừng sản xuất.
- Đối tượng: Cộng đồng.
- Địa điểm: thôn Xa Bai, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa.

Ghi chú: Diện tích rừng do UBND xã Hướng Linh quản lý 257,19 ha nhưng dự kiến giao 200 ha. Lý do là những diện tích rừng tự nhiên nhỏ lẻ ven khe suối, rừng núi đá không có trữ lượng,...

**5. Nội dung và thời gian thực hiện**

TT	Nội dung	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Rà soát diện tích và xây dựng kế hoạch	X	X	X									
2	Họp Hội đồng giao rừng xã			X	X								
3	Thành lập tổ giúp việc tại các xã			X	X								
4	Triển khai họp thôn đánh giá nhu cầu của người dân về việc nhận rừng			X	X	X							
5	Niên yết danh sách tại xã, thôn			X	X	X							
6	Họp các đối tượng nhận rừng để bóc thăm, chia lô			X	X	X							
7	Họp đồng đơn vị tư vấn về việc đo đạc, đánh giá trữ lượng rừng			X									
8	Tổ chức điều tra, đánh giá trữ lượng rừng				X	X	X	X	X	X	X		
9	Kiểm tra ngoại nghiệp				X	X	X	X	X	X	X		
10	Hoàn thành công việc nội nghiệp									X	X		

11	Thẩm định hồ sơ giao rừng									X	X		
12	Hoàn chỉnh hồ sơ và cấp Quyết định giao rừng											X	X
13	Hoàn chỉnh hồ sơ và cấp Giấy CNQSD đất											X	X
14	Đóng cột mốc, lập hồ sơ quản lý rừng											X	X
15	Bàn giao hồ sơ, hiện trường												X
16	Tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm												X

### III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thực hiện theo Quyết định 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng.

Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước sự nghiệp kinh tế năm 2020 (tại Quyết định số 103/QĐ-CCKL ngày 03/4/2020 của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị)

Kinh phí thực hiện: 173.000.000đ

(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)

(Có thuyết minh kinh phí do Hạt Kiểm lâm lập kèm theo).

### IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức họp, tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giao rừng, cho thuê rừng đến tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, làng và nói rõ quyền, nghĩa vụ của đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thấy rõ được vai trò quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

2. Vận động cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư đăng ký nhu cầu giao rừng, thuê rừng.

3. Đối tượng ưu tiên giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất.

- Ưu tiên đối với đồng bào dân tộc tại chỗ, các hộ gia đình, cá nhân nghèo tại địa phương đã nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng; các hộ thiếu đất sản xuất đang sống trong và gần rừng; các hộ tại chỗ có nhu cầu và khả năng quản lý, bảo vệ, đầu tư phát triển rừng;

- Ưu tiên đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với diện tích rừng nằm trong vành đai biên giới ưu tiên giao cho các đơn vị vũ trang đứng chân trên địa bàn để quản lý bảo vệ.

4. Tổng hợp xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất hàng năm.

5. Công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện giao rừng, cho thuê rừng ngoài thực địa cùng với giao đất, cho thuê đất theo Luật Đất đai và phù hợp với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

## **V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ**

### **1. Về kinh tế**

Hương Hóa là một huyện miền núi, đa số dân cư là lao động phổ thông, làm nương rẫy hoặc lao động trong các ngành nghề nông, lâm nghiệp. Do đó, việc giao rừng, cho thuê rừng góp phần tạo việc làm, thu hút lao động, tăng thu nhập cho người dân, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của địa phương, xoá đói giảm nghèo. Ngoài ra, còn tạo động lực phát triển kinh tế, khuyến khích nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng, đảm bảo thu nhập từ rừng trở thành một nguồn thu chính của người lao động nghề rừng, ổn định cuộc sống của nhân dân sống ở trong khu vực rừng và ven rừng.

### **2. Về xã hội**

Chính sách giao rừng, cho thuê rừng góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhằm phát huy sức mạnh của toàn xã hội, kết hợp giữa bảo vệ rừng với phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập từ rừng cho người dân. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng người dân tộc thiểu số.

### **3. Về môi trường**

Bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ gắn với bảo tồn danh lam thắng cảnh, văn hóa các dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, làm giảm hiện tượng hiệu ứng nhà kính, duy trì và điều hòa nguồn nước, hạn chế xói mòn, lũ ống, lũ quét, bảo vệ an toàn cho sản xuất nông nghiệp.

### **4. Quốc phòng và An ninh**

Diện tích rừng được giao, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân sẽ tự tổ chức kiểm tra, tuần tra, ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác vận chuyển lâm sản trái pháp luật; kịp thời ngăn chặn người dân và các đối tượng ở nơi khác đến có ý đồ xâm hại rừng. Đảm bảo vững chắc an ninh quốc phòng và trật tự nơi biên giới.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Hạt Kiểm lâm**

- Chủ trì tổ chức thực hiện việc giao rừng tự nhiên;

- Biên soạn nội dung, phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ xã, thôn bản và người dân tham gia nhận rừng;

- Chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn tham mưu UBND các xã xây dựng kế hoạch, nhu cầu giao rừng hàng năm; Hướng dẫn các đối tượng nhận rừng lập các thủ tục đề nghị nhận rừng;

- Chịu trách nhiệm hợp đồng với cơ quan tư vấn trong điều tra tài nguyên rừng, khảo sát, đánh giá trữ lượng rừng;

- Kiểm tra, thẩm định kết quả giao rừng cấp xã và kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng của cộng đồng; Tham mưu UBND huyện ban hành quyết định giao rừng, phối hợp với UBND cấp xã, các cơ quan liên quan bàn giao hồ sơ và rừng ngoài thực địa;

- Báo cáo tiến độ thực hiện giao rừng, cho thuê rừng theo định kỳ hàng tháng, quý và năm;

- Cử cán bộ tham gia giao rừng tại hiện trường.

## 2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn thủ tục giao đất, cấp giấy CNQSD đất (nếu có) cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn tham gia nhận rừng và đất rừng trên địa bàn;

- Tham gia thẩm định phương án giao đất, cấp giấy CNQSD đất (nếu có) trình UBND huyện phê duyệt; bàn giao hồ sơ thửa đất gắn với giao rừng.

- Tham gia giao rừng tại hiện trường.

## 3. Ủy ban nhân dân các xã có rừng giao

- Phối hợp với Hạt Kiểm lâm tổ chức tuyên truyền, đánh giá nhu cầu nhận rừng của người dân;

- Hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn nhận rừng xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng;

- Xác nhận Đơn đề nghị nhận rừng của hộ gia đình, cộng đồng nhận rừng;

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng của các nhóm hộ, hộ gia đình và cộng đồng dân cư thôn;

- Tham gia công tác giao rừng tại hiện trường và bàn giao hồ sơ, thực địa.

Trên đây là Kế hoạch giao rừng năm 2020 của huyện Hướng Hóa. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề huyện UBND Hướng Hóa tổ chức thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp & PTNT (thẩm định);
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Hạt Kiểm lâm huyện;
- Phòng TN&MT;
- UBND xã Hướng Linh;
- C, PVP, CV<sub>KT</sub>;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Thuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH**  
**KỸ THUẬT NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN**  
**Chi phí điều tra, khảo hiện trạng rừng, lập hồ sơ và giao rừng tự nhiên**  
**cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020**  
**trên địa bàn huyện Hương Hóa**

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. UBND huyện Hương Hóa xây dựng Đề cương kỹ thuật - dự toán chi phí điều tra, khảo hiện trạng rừng, lập hồ sơ và giao rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020 trên địa bàn huyện Hương Hóa với các nội dung chính như sau:

**I. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN**

**1. Hạng mục:** Dự toán chi phí điều tra, khảo sát hiện trạng rừng, lập hồ sơ và giao rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020 trên địa bàn huyện Hương Hóa.

**2. Nguồn vốn:** Sự nghiệp kinh tế hàng năm

**3. Chủ đầu tư:** Hạt Kiểm lâm huyện.

**4. Địa điểm, diện tích dự kiến giao rừng**

- Địa điểm: Thực hiện tại xã Hương Linh.

*(có hệ số khu vực trên 0,5: Hệ số khu vực theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực)*

- Diện tích giao: 200 ha, trong đó giao cho cộng đồng: 200 ha. Diện tích giao rừng tính bình quân 7,5 ha/lô; giao rừng tự nhiên đồng thời với giao đất đối với cộng đồng (tính cho xã có khoảng 100 hộ; thửa đất bình quân 7,5 ha) theo Bảng 1.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nội dung: Điều tra, khảo sát, tổng hợp, giao rừng tự nhiên đồng thời với giao đất đối với cộng đồng.

**5. Sự cần thiết thực hiện giao rừng cho cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân**

- Điều 16, khoản 1, điểm d Luật Lâm nghiệp năm 2017: Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây: Cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống;

- Điều 16, khoản 2, điểm d Luật Lâm nghiệp năm 2017: Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây: Cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó.

- Điều 16, khoản 2, điểm c Luật Lâm nghiệp năm 2017: Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây: Hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển;

- Điều 16, khoản 3, điểm a Luật Lâm nghiệp năm 2017: Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho các đối tượng sau đây: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang;

## II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 28 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước và Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5/01/2005 của Liên Bộ: Nội vụ, Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với lập hồ sơ quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm, lưu động;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Liên Bộ: Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 09/9/2015 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành quy định về quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12/6/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng;

- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

- Quyết định số 79/2017/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

- Công bố số 298/STC-SXD ngày 17/02/2017 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng về công bố giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.



### III. NHIỆM VỤ, KỸ THUẬT, TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC GIAO RỪNG

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp:

Điều 36. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất.

Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:

1. Mẫu đề nghị giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo Mẫu số 02 đối với tổ chức, Mẫu số 03 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận và trả hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến về nội dung đề nghị giao rừng, cho thuê rừng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp.

3. Quyết định về giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng áp dụng theo mẫu quy định tại Nghị định này:

a) Quyết định về giao đất, giao rừng cho tổ chức theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

b) Quyết định về việc cho thuê đất, cho thuê rừng đối với tổ chức theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

c) Quyết định về giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

d) Quyết định về cho thuê đất, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định cho thuê đất, cho thuê rừng được ban hành, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho tổ chức thuê rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Hợp đồng cho thuê rừng đối với trường hợp cho hộ gia đình, cá nhân thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng đối với trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đã được giao đất, thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin trong hồ sơ địa chính đối với những diện tích đất đã giao, đã cho thuê, đã được công nhận quyền sử dụng đất để cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp các cấp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát các thông tin về rừng trên hồ sơ địa chính và thực địa bao gồm mục

đích sử dụng rừng, diện tích rừng, nguồn gốc, vị trí, ranh giới, hiện trạng rừng, trữ lượng rừng; hoàn thiện hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

#### **IV. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIAO RỪNG**

##### **1. Nội dung dự toán giao rừng**

###### **1.1. Chuẩn bị**

- Thu thập tài liệu phục vụ công trình
- Xây dựng đề cương và dự toán
- Chỉnh sửa đề cương dự toán
- Thiết kế kỹ thuật
- Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp
- Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật
- Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật, đời sống

###### **1.2. Ngoại nghiệp**

###### **1.2.1. Xây dựng phương án giao rừng**

- Sơ thám khu vực khảo sát, làm thủ tục hành chính với xã
- Họp dân triển khai kế hoạch lần 1
- Khoanh vẽ các loại đất, loại rừng phục vụ xây dựng phương án giao rừng
- Khoanh vẽ ranh giới các lô rừng dự kiến giao cho hộ
- Phác thảo sơ đồ giao rừng, làm việc thống nhất với các thôn
- Họp thôn thông qua phương án giao rừng (lần 2)
- Kiểm tra ngoại nghiệp
- Chuyển rút quân ngoại nghiệp

###### **1.2.2. Thực hiện các thủ tục giao rừng**

- Đo đạc, rà soát ranh giới thửa đất lâm nghiệp
- Đo đạc bóc tách ranh giới rừng (75% diện tích đất có rừng = 560 ha)
- Chọn lập ÔTC 500m<sup>2</sup> (2% diện tích có rừng = 224 ô)
- Điều tra tài nguyên rừng trên ÔTC (Ô tiêu chuẩn) 500m<sup>2</sup>
- Làm việc thống nhất số liệu với địa phương, lập KH giao rừng thực địa
- Bàn giao rừng tại thực địa
- Vận chuyển, đóng mốc ranh giới lô rừng (1 mốc/hộ x 100 hộ = 100 mốc)
- Kiểm tra ngoại nghiệp
- Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp

###### **1.3. Nội nghiệp**

###### **1.3.1. Thực hiện phương án giao rừng**

- Tính diện tích loại đất, loại rừng phục vụ xây dựng phương án
- Số hóa và biên tập bản đồ 1/10.000
- Tính toán thống kê các loại biểu
- Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo
- Viết Báo cáo phương án giao rừng
- Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo
- Kiểm tra nội nghiệp
- In ấn, giao nộp tài liệu

###### **1.3.2. Thực hiện các thủ tục giao rừng**

- Tính diện tích loại đất, loại rừng sau khi đo

- Nhập số liệu theo các biểu điều tra và ÔTC
- Tính toán xử lý số liệu ÔTC
- Vẽ sơ đồ các thửa đất
- Số hóa và biên tập bản đồ 1/10.000
- Lập cơ sở dữ liệu
- Lập hồ sơ giao rừng
- Trình duyệt hồ sơ
- Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo
- Kiểm tra nội nghiệp
- In ấn, giao nộp tài liệu

## 2. Tổng hợp dự toán giao rừng

Tổng giá trị hạng mục giao rừng: **173.000.000 đồng**

*Bảng chữ: Một trăm bảy mươi ba triệu đồng. Trong đó:*

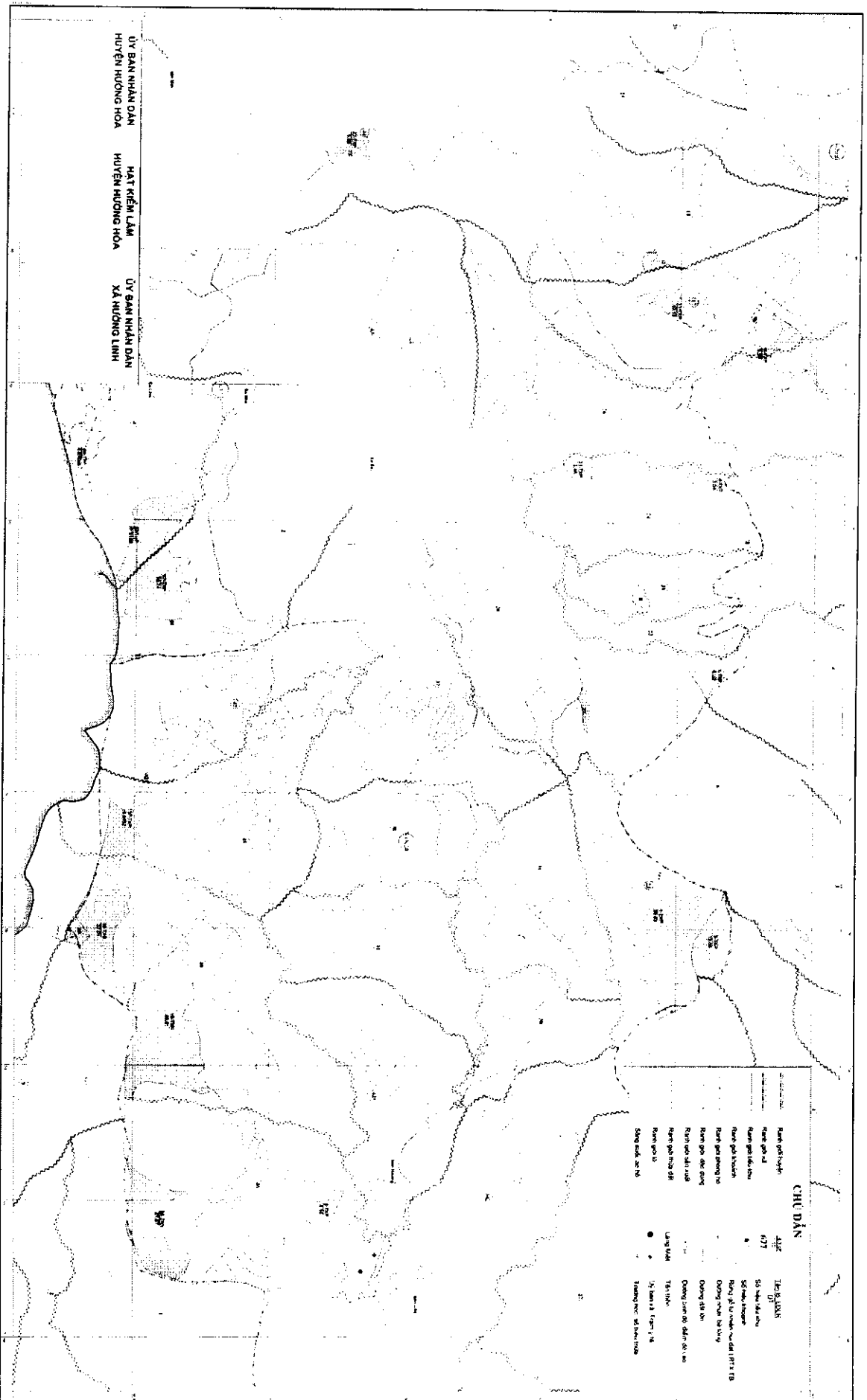
Hạng mục công việc	Đơn giá cho 1ha K = 1.4	Dự toán đ/ha 200 ha
I- Chuẩn bị	23.748	4.749.668
II- Ngoại nghiệp	483.128	96.625.543
III- Nội nghiệp	118.233	23.646.517
IV- Phục vụ	36.683	7.336.652
V- Quản lý	78.646	15.729.199
VI- Vật tư ( của I+II+III+IV+V )	58.939	11.787.771
VII- Vận chuyển	6.581	1.316.299
VIII - Tính phụ cấp lưu động (Đối với khâu ngoại nghiệp)	59.042	11.808.385
<b>Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>	<b>865.000</b>	<b>173.000.034</b>

*(Chi tiết nội dung công việc và dự toán chi phí có hồ sơ kèm theo)*

Hồ sơ dự toán chi phí điều tra, khảo hiện trạng rừng lập hồ sơ và giao rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân năm 2020 trên địa bàn huyện Hướng Hóa lập đúng quy định, định mức dự toán và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước.

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để huyện Hướng Hóa tổ chức thực hiện đúng tiến độ./.

**BẢN ĐỒ KHU VỰC DỰ KIẾN GIAO RỪNG NĂM 2020**  
**CỘNG ĐỒNG THÔN XA BAI- XÃ HƯỚNG LINH- HUYỆN HƯỚNG HÓA**  
**DIỆN TÍCH DỰ KIẾN: 200 HA**



**BIỂU 1: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN ĐÃ GIAO, KHOẢN BẢO VỆ**  
**Đến tháng 12 năm 2019**

TT	Tên xã	Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn xã	Diện tích đã giao (ha)								Tổng	Diện tích đã khoán (ha)				Diện tích rừng còn lại chưa giao, khoán
			Tổng	Ban QLRPH	Ban QLRĐD	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức khác		Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	
1	Khe Sanh	0,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,22
2	Lao Bảo	27,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	27,08
3	Hướng Lập	11.619,31	10.352,08		9.832,08		0,00		520,000		282,37				282,37	984,86
4	Hướng Việt	3.877,98	2.284,30		2.030,50				253,800		167,12				167,12	1.426,56
5	Hướng Phùng	3.083,55	2.909,83	1.387,50	319,19			404,78	798,358		155,78				155,78	17,94
6	Hướng Sơn	14.809,04	12.904,78	117,73	8.400,16			1.246,04	3.140.850		0,00					1.904,26
7	Hướng Linh	4.996,47	4.739,28	3.282,59	1.389,89				66,800		0,00					257,19
8	Tân Hợp	918,38	706,68	462,98					243,700		0,00					211,70
9	Hướng Tân	285,17	285,17	133,26					151,910		0,00					0,00
10	Tân Thành	487,49	404,42	404,42							0,00					83,00
11	Tân Long	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
12	Tân Lập	0,00	0,00								0,00					0,00
13	Tân Liên	0,00	0,00								0,00					0,00
14	Húc	1.731,64	1.731,64	781,34					950,300		0,00					0,00
15	Thuận	46,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	46,92
16	Hướng Lộc	321,75	299,20						299,200		0,00					22,55
17	Ba Tầng	869,92	655,40					123,70	531,700		0,00					214,52
18	Thanh	57,71	0,00								0,00					57,71
19	A Dơi	86,07	53,80					53,80			0,00					32,27
20	A Xing	8,78	0,00								0,00					8,78
21	A Túc	0,00	0,00								0,00					0,00
22	Xy	85,30	0,00								0,00					85,30
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.312,78</b>	<b>37.326,58</b>	<b>6.569,82</b>	<b>21.971,82</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1.828,32</b>	<b>6.956.618</b>	<b>0,00</b>	<b>605,27</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>605,27</b>	<b>5.380,93</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN

**BIỂU 2: THÔNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CHỨA GIAO, KHOẢN DO UBND XÃ QUẢN LÝ THEO TRỮ LƯỢNG**

**Đến tháng 12 năm 2019**

TT	Tên xã	Diện tích rừng tự nhiên xã đang quản lý (ha)					Nhu cầu và khả năng giao rừng tự nhiên (ha)					
		Tổng cộng	Rừng rất giàu (>300m <sup>3</sup> /ha)	Rừng giàu (201-300m <sup>3</sup> /ha)	Rừng trung bình (101-200m <sup>3</sup> /ha)	Rừng nghèo (10-100m <sup>3</sup> /ha)	Rừng chưa có trữ lượng (D<8cm; M<10m <sup>3</sup> /ha)	Tổng cộng	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang
1	Khe Sanh	0,22				0,22						
2	Lao Bảo	27,08					27,08	0,0				
3	Hướng Lập	984,86			95,53	886,82	2,51	400,0		400,0		
4	Hướng Việt	1.426,56			347,64	952,55	126,37	300,0		300,0		
5	Hướng Phùng	17,94	0,00		0,00	0,00	17,94	0,0				
6	Hướng Sơn	1.904,26			395,38	1.508,88		1.500,0	600,0	900,0		
7	Hướng Linh	257,19	0,00			257,19		200,0	200,0			
8	Tân Hợp	211,70					211,70	0,0				
9	Hướng Tân	0,00					0,00	0,0				
10	Tân Thành	83,07					83,07	0,0				
11	Tân Long	0,00						0,0				
12	Tân Lập	0,00						0,0				
13	Tân Liên	0,00						0,0				
14	Húc	0,00					0,00	0,0				
15	Thuận	46,92					46,92	0,0				
16	Hướng Lộc	22,55				22,55		0,0				
17	Ba Tầng	214,52				214,52		0,0				
18	Thanh	57,71				57,71		0,0				
19	A Dơi	32,27				32,27		0,0				
20	A Xing	8,78			8,78			0,0				
21	A Túc	0,00						0,0				
22	Xy	85,30				85,30		0,0				
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.380,93</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>847,33</b>	<b>4.018,01</b>	<b>515,59</b>	<b>2.400,0</b>	<b>800,0</b>	<b>1.600,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>



**BIỂU 3: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN CHƯA GIAO, KHOẢN DO UBND XÃ QUẢN LÝ THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**  
Đến tháng 12 năm 2019

TT	Tên xã	Diện tích rừng tự nhiên xã đang quản lý (ha)					Nhu cầu và khả năng giao rừng tự nhiên (ha)				
		Tổng cộng	RSX	RPH	RĐD	Ngoài 3LR	Tổng cộng	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang
1	Khe Sanh	0,22				0,22	0,0				
2	Lao Bảo	27,08				27,08	0,0				
3	Hương Lập	984,86	44,52	940,34			400,0		400,0		
4	Hương Việt	1.426,56	184,67	1.139,75		102,14	300,0		300,0		
5	Hương Phùng	17,94				17,94	0,0				
6	Hương Sơn	1.904,26	862,96	1.014,55		26,75	1.500,0	600,0	900,0		
7	Hương Linh	257,19	228,39			28,80	200,0	200,0			
8	Tân Hợp	211,70	186,19			25,51	0,0				
9	Hương Tân	0,00				0,00	0,0				
10	Tân Thành	83,07	62,84			20,23	0,0				
11	Tân Long	0,00					0,0				
12	Tân Lập	0,00					0,0				
13	Tân Liên	0,00					0,0				
14	Húc	0,00				0,00	0,0				
15	Thuận	46,92	7,82			39,10	0,0				
16	Hương Lộc	22,55	22,55				0,0				
17	Ba Tầng	214,52	120,27	24,31		69,94	0,0				
18	Thanh	57,71				57,71	0,0				
19	A Dơi	32,27	31,58			0,69	0,0				
20	A Xing	8,78	7,66			1,12	0,0				
21	A Túc	0,00					0,0				
22	Xy	85,30	66,12			19,18	0,0				
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.380,93</b>	<b>1.825,57</b>	<b>3.118,95</b>	<b>0,00</b>	<b>436,41</b>	<b>2.400,0</b>	<b>800,0</b>	<b>1.600,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>

**DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐỊNH MỨC GIAO RỪNG THEO QĐ 112 CỦA BỘ NNPTNT  
TỈNH PHẠM ĐÌNH TÍCH THỪA ĐẤT TRÊN 5HA ĐẾN 10HA ( BÌNH QUÂN 7,5HA/HỘ )**

*Tính chi phí công trình với K = 1.4; Áp dụng với các xã có hệ số khu vực trên 0,5)*

*Trường hợp giao, cho thuê rừng ngoài đồng thời với giao, cho thuê đất đối với hộ gia đình hoặc cộng đồng (tính cho xã bình quân 100 hộ dân)*

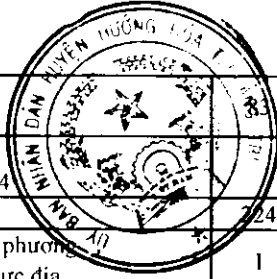
*Kèm theo Kế hoạch số 213 /KH-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020)*

Căn cứ Quyết định số 112 /2008/QĐ-UBND ngày 19 /11/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Định mức kinh tế – kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng

Đơn vị tính : 1000đ

Hạng mục công việc	Số lượng	ĐVT	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương BQ	Mức lương tối thiểu	Số ngày làm việc trong tháng	Hệ số khó khăn (K)	Phụ cấp lưu động	Đơn giá cho công trình 750ha	Đơn giá cho 1ha	Đơn giá cho 200 ha
<b>I- Chuẩn bị</b>												
Thu thập tài liệu, bản đồ phục vụ công trình	1	C/trình	15	15	3.33	1.490.000	22			3.382.977	4.511	902.127
Xây dựng đề cương và dự toán	1	C/trình	8,8	8,8	5,42	1.490.000	22			3.230.320	4.307	861.419
Chỉnh sửa đề cương, dự toán	1	C/trình	3,5	3,5	5,42	1.490.000	22			1.284.786	1.713	342.610
Thiết kế kỹ thuật	1	C/trình	10,0	10,0	5,42	1.490.000	22			3.670.818	4.894	978.885
Cán vẽ bản đồ ngoại nghiệp	750	ha	0,00125	0,9	2,41	1.490.000	22			146.900	196	39.173
Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	4	người	5,0	20,0	3,00	1.490.000	22			4.063.636	5.418	1.083.636
Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	C/trình	10,0	10,0	3,00	1.490.000	22			2.031.818	2.709	541.818
				<b>68,2</b>						<b>17.811.257</b>	<b>23.748</b>	<b>4.749.668</b>
<b>II- Ngoại nghiệp</b>												
<b>Xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng</b>												
Sơ thám lâm thủ tục hành chính với xã	1	xã	20,0	20,0	4,65	1.490.000	22	1,4		8.818.091	11.757	2.351.491
Họp dân phổ biến kế hoạch triển khai ( lần 1 )	5	thôn	2	10,0	4,65	1.490.000	22	1,4		4.409.045	5.879	1.175.745
Khoanh vẽ các loại đất, loại rừng phục vụ xây dựng phương án giao, cho thuê rừng	750	ha	0,02	15,0	3,00	1.490.000	22	1,4		4.266.818	5.689	1.137.818
Khoanh vẽ ranh giới các lô rừng dự kiến giao cho hộ	100	hộ	0,20	20,0	3,00	1.490.000	22	1,4		5.689.091	7.585	1.517.091
Phác thảo sơ đồ giao rừng, cho thuê rừng làm việc thống nhất sơ đồ tại các thôn	5	thôn	2,00	10,0	4,65	1.490.000	22	1,4		4.409.045	5.879	1.175.745
Họp thông qua phương án giao, cho thuê rừng lần 2	1	C/trình	15,0	15,0	4,98	1.490.000	22	1,4		7.082.918	9.444	1.888.778
Kiểm tra ngoại nghiệp	90	công	7%	6,3	4,65	1.490.000	22	1,4		2.777.699	3.704	740.720
Chuyên quân, rút quân	4	người	2	8,0	3,99	1.490.000	22	1,4		3.026.596	4.035	807.092
<b>Thực hiện các thủ tục giao, cho thuê rừng</b>						1.490.000						0
Đo đạc/rà soát ranh giới thửa đất LN	110	km	0,5	55,0	3,06	1.490.000	22	1,4		15.957.900	21.277	4.255.440





Đo đạc bóc tách ranh giới rừng (DT có rừng chiếm 75%= 560ha)		km	0,5	41,5	3,06	1.490.000		22	1,4		12.040.961	16,055	3.210.923
Chọn lạo Ô TC 500m2 ( 2%DT có rừng= 224Ô)	224	ÔTC	2,0	448,0	3,46	1.490.000		22	1,4		146.975.767	195,968	39.193.538
Điều tra tài nguyên trên các ÔTC	224	ÔTC	1,0	224,0	3,46	1.490.000		22	1,4		73.487.884	97,984	19.596.769
Làm việc thống nhất số liệu với địa phương và lập kế hoạch bàn giao rừng tại thực địa	1	C/trình	15,0	15,0	3,26	1.490.000		22	1,4		4.636.609	6,182	1.236.429
Bàn giao rừng tại thực địa	100	hộ	1,0	100,0	3,26	1.490.000		22	1,4		30.910.727	41,214	8.242.861
Vận chuyên đóng mốc ranh giới tại thực địa ( 1mốc/hộ x 100hộ = 100mốc)	100	Mốc	0,3	30,0	2,34	1.490.000		22	1,4		6.656.236	8,875	1.774.996
Kiểm tra ngoại nghiệp	914	Công	7%	63,9	4,65	1.490.000		22	1,4		28.173.800	37,565	7.513.013
Chuyên quân, rút quân	4	người	2	8,0	3,99	1.490.000		22	1,4		3.026.596	4,035	807.092
				1.089,70							362.345.785	483,128	96.625.543
<b>III- Nội nghiệp</b>													
<b>Xây dựng phương án giao, cho thuê rừng</b>													
Tính diện tích rừng và đất rừng phục vụ xây dựng phương án	750	ha	0,001	0,8	2,41	1.490.000		22			130.578	174	34.821
Số hoá và biên tập bản đồ ( 1/10.000 )	0,2	mảnh	25,0	5,0	3,63	1.490.000		22			1.229.250	1,639	327.800
Tính toán thống kê các loại biểu	20	biểu	0,1	2,0	3,66	1.490.000		22			495.764	661	132.204
Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	1	C/trình	22	22	4,65	1.490.000		22			6.928.500	9,238	1.847.600
Viết báo cáo phương án giao rừng	1	C/trình	40,0	40,0	4,65	1.490.000		22			12.597.273	16,796	3.359.273
Chỉnh sửa tài liệu báo cáo	1	C/trình	16,5	16,5	3,99	1.490.000		22			4.458.825	5,945	1.189.020
Kiểm tra nội nghiệp	86	Công	15%	12,9	4,32	1.490.000		22			3.774.305	5,032	1.006.481
In ấn giao nộp tài liệu	1	C/trình	10	10,0	3,27	1.490.000		22			2.214.682	2,953	590.582
<b>Thực hiện các thủ tục giao, cho thuê rừng</b>						1.490.000							0
Tính diện tích rừng và đất rừng sau khi đo	100	hộ	0,01	1,0	2,41	1.490.000		22			163.223	218	43.526
Nhập số liệu theo các biểu điều tra ÔTC	224	biểu	0,05	11,2	3,99	1.490.000		22			3.026.596	4,035	807.092
Tính toán xử lý số liệu ÔTC	224	biểu	0,125	28,0	4,65	1.490.000		22			8.818.091	11,757	2.351.491
Vẽ sơ đồ các thửa đất	100	thửa	0,079	7,9	3,63	1.490.000		22			1.942.215	2,590	517.924
Số hoá và biên tập bản đồ ( 1/10.000 )	0,2	mảnh	25,0	5,0	3,63	1.490.000		22			1.229.250	1,639	327.800
Lập cơ sở dữ liệu	1	C/trình	45,0	45,0	4,65	1.490.000		22			14.171.932	18,896	3.779.182
Lập hồ sơ giao, cho thuê rừng	1	C/trình	22,0	22,0	4,65	1.490.000		22			6.928.500	9,238	1.847.600
Trình duyệt hồ sơ	1	C/trình	22,0	22,0	4,65	1.490.000		22			6.928.500	9,238	1.847.600
Chỉnh sửa tài liệu báo cáo	1	C/trình	16,5	16,5	3,99	1.490.000		22			4.458.825	5,945	1.189.020
Kiểm tra nội nghiệp	159	Công	15%	23,8	4,32	1.490.000		22			6.963.447	9,285	1.856.919
In ấn giao nộp tài liệu	1	C/trình	10,0	10,0	3,27	1.490.000		22			2.214.682	2,953	590.582
				301,6		1.490.000					88.674.438	118,233	23.646.517
<b>IV- Phục vụ</b>	1.511	Công	1/15	100,8	4,03	1.490.000		22			27.512.444	36,683	7.336.652
<b>V- Quản lý</b>	1,68	Công	12%	201,6	4,32	1.490.000		22			58.984.495	78,646	15.729.199
<b>VI- Vật tư ( của I+II+III+IV+V )</b>	7,96%										44.204.142	58,939	11.787.771

VII- Vận chuyển	Km	1.400	100	20	17.629				4.936.120	6.581	1.316.299
VIII - Tinh phụ cấp (lưu động) (Đối với khâu ngoại nghiệp)											
Xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng											
Sơ thám lâm thủ tục hành chính với xã				20,0	1.490.000	22	0,6	812.727	1.084	216.727	
Hợp dân phổ biến kế hoạch triển khai ( lần 1 )				10,0	1.490.000	22	0,6	406.364	542	108.364	
Khoanh vẽ các loại đất loại rừng phục vụ xây dựng phương án giao cho thuê rừng				15,0	1.490.000	22	0,6	609.545	813	162.545	
Khoanh vẽ ranh giới các lô rừng dự kiến giao cho hộ				20,00	1.490.000	22	0,6	812.727	1.084	216.727	
Phác thảo sơ đồ giao rừng, cho thuê rừng làm việc thống nhất sơ đồ tại các thôn				10,0	1.490.000	22	0,6	406.364	542	108.364	
Hợp thông qua phương án giao, cho thuê rừng lần 2				15,0	1.490.000	22	0,6	609.545	813	162.545	
Kiểm tra ngoại nghiệp				6,3	1.490.000	22	0,6	256.009	341	68.269	
Chuyển quân, rút quân				8,0	1.490.000	22	0,6	325.091	433	86.691	
<b>Thực hiện các thủ tục giao, cho thuê rừng</b>					1.490.000					0	
Đo đạc/rà soát ranh giới thửa đất L.N				55,0	1.490.000	22	0,6	2.235.000	2.980	596.000	
Đo đạc bóc tách ranh giới rừng ( DT có rừng chiếm 75%= 560ha )				41,5	1.490.000	22	0,6	1.686.409	2.249	449.709	
Chọn lập ÔTC 500m2 (2% DT có rừng=224Ô)				448,0	1.490.000	22	0,6	18.205.091	24.273	4.854.691	
Điều tra tài nguyên trên các ÔTC				224,0	1.490.000	22	0,6	9.102.545	12.137	2.427.345	
Làm việc thống nhất số liệu với địa phương và lập kế hoạch bàn giao rừng tại thực địa				15,0	1.490.000	22	0,6	609.545	813	162.545	
Bàn giao rừng tại thực địa				100,0	1.490.000	22	0,6	4.063.636	5.418	1.083.636	
Vận chuyển đóng mốc ranh giới tại thực địa (1 mốc/hộ x 100hộ = 100mốc)				30,0	1.490.000	22	0,6	1.219.091	1.625	325.091	
Kiểm tra ngoại nghiệp				63,9	1.490.000	22	0,6	2.596.664	3.462	692.444	
Chuyển quân, rút quân				8,0	1.490.000	22	0,6	325.091	433	86.691	
								44.281.445	59.042	11.808.385	
<b>Tổng cộng ( I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII )</b>								<b>648.750.126</b>	<b>865.000</b>	<b>173.000.034</b>	

Bảng chữ: (Một trăm bảy mươi ba triệu đồng)